

TÒA ÁN NHÂN DÂN

HUYỆN K

TỈNH NINH BÌNH

Bản án số: 24/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 25/07/2024

Về việc: Ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Nghi và bà Trần Thị Lệ Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Doan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 07 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 80/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 04 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 27 tháng 06 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Hữu B**, sinh năm 1958.

ĐKKHKT: 130/1/12 **Khóm D, Phường A, Thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.**

Địa chỉ: **6 Ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long;** vắng mặt.

- **Bị đơn:** Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1960.

Địa chỉ: **Xóm E, xã Y, huyện K, tỉnh Ninh Bình;** có mặt.

Ông **B** có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là ông **Nguyễn Hữu B** trình bày: Ông và bà **Nguyễn Thị Đ** đã tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 1978. Được sự nhất trí của hai bên gia đình ông bà có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và có sự chứng kiến của hai bên họ hàng. Nhưng ông **B** và bà **Đ** không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới ông bà về **xã Y** làm ăn sinh sống, quá trình chung sống thời gian đầu tương đối hạnh phúc, đến năm 1990 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính chất công việc ông **B** phải chuyển công tác vào **M**, thời gian sau đó vợ chồng luôn nghi ngờ nhau nên tình cảm rạn nứt dần và không có biện pháp nào hàn gắn do vậy ông

và bà Đ đã sống ly thân nhau 30 năm nay và không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông B đề nghị Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà Đ để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông và bà Đ có hai con chung chị Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 13/1/1984, chị Nguyễn Thị H1, sinh ngày 30/10/1988. Hiện các con chung đã trưởng thành, có cuộc sống riêng nay ly hôn ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Ông và bà Đ không có tài sản sản chung và công nợ. Nay ly hôn ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong văn bản trình bày ý kiến ngày 10 tháng 5 năm 2024, biên bản tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa bị đơn là bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Bà và ông B có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, ông B là người xin Giấy giới thiệu về UBND xã T đăng ký kết hôn. Tháng 11 năm 1978 ông B đi ngành Công an và chuyển công tác vào trong thành phố Hồ Chí Minh sau đó ông B có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, bà đã nhờ đơn vị ông B can thiệp. Năm 1991 ông B về làm các thủ tục ly hôn bà tại Tòa án nhân dân huyện K, Tòa án đã bác đơn ly hôn của ông B. Ông B tiếp tục kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình, năm 1992 Tòa án tỉnh Ninh Bình cũng bác đơn kháng cáo của ông B để vợ chồng về đoàn tụ. Ly hôn không thành ông B tiếp tục đi công tác xa nhà, bà cũng đã nhiều lần viết thư cho ông B, động viên ông B nhưng ông B không hồi âm, sau bà được biết ông B cũng đã ra khỏi ngành Công an, từ đó đến nay bà không có tin tức gì của ông B, đồng thời ông bà sống ly thân nhau 30 năm nay và không quan tâm, không liên lạc với nhau nữa. Nay ông B xin ly hôn bà không đồng ý. Bản thân bà và ông B đều đã lên chức ông, bà cả rồi nên cần phải làm tấm gương cho con cháu nhìn vào. Bà vẫn tôn trọng cuộc sống riêng của ông B, để ông B vẫn sinh sống ổn định ở trong Vĩnh Long, còn bà ở ngoài này với các con, các cháu. Bản thân bà cũng nhiều tuổi nên không thể chăm sóc được ông B nên cũng không mong muốn ông B về chung sống cùng bà ở xã Y. Bà không nhất trí ly hôn với mục đích để các con, cháu của bà được sống vui vẻ, hạnh phúc, các con bà vẫn có bố có mẹ lấy nơi đi về. Thời gian vừa qua được nhiều người động viên phân tích, tại phiên tòa hôm nay bà Đ đã đồng ý ly hôn để đôi bên ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà và ông B có hai con chung chị Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 13/1/1984, chị Nguyễn Thị H1, sinh ngày 30/10/1988. Hiện các con chung đã trưởng thành, có cuộc sống riêng nay bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Bà và ông B không có tài sản chung và công nợ vì vậy bà không đề nghị giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, Bị đơn chấp hành và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 85; Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 35/2000/NQ - QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội; Thông tư số 01/2001/TLLT – TANDTC - VKSNDTC – BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Hữu B và bà Nguyễn Thị Đ ly hôn.
- Án phí: Ông Nguyễn Hữu B nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Hữu B có đơn khởi kiện về việc “Ly hôn” với bà Nguyễn Thị Đ có nơi cư trú tại xóm E, xã Y, huyện K, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn ông Nguyễn Hữu B, Ông B có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hữu B và bà Nguyễn Thị Đ tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 1978, mặc dù bà Đ cho rằng bà và ông B có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, nhưng qua xác minh tại UBND xã T và UBND xã Y thì không có tài liệu lưu giữ về việc ông B, bà Đ có đăng ký kết hôn theo quy định. Tuy nhiên việc ông B và bà Đ tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 1978 có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, có sự chứng kiến của hai bên gia đình như vậy căn cứ vào Thông tư số 01/2001/TLLT – TANDTC - VKSNDTC – BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 và Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội thì quan hệ hôn nhân của ông B, bà Đ là quan hệ hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do điều kiện công việc của ông B và ông bà ở cách xa nhau về mặt vị trí, địa lý nên tình cảm vợ chồng không có sự đoàn kết gắn bó. Ông B và bà Đ đều thừa nhận ông bà đã sống ly thân nhau 30 năm nay

và cả hai đều không có mong muốn đoàn tụ và hàn gắn tình cảm vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bà Đ không đồng ý ly hôn, nhưng bản thân bà Đ cũng không mong muốn vợ chồng về đoàn tụ. Tuy nhiên tại phiên tòa bà Đ đã nhất trí ly hôn để đôi bên ổn định cuộc sống. Như vậy việc ông B, bà Đ đều thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn và thỏa thuận ly hôn. Như vậy căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là những tình tiết, sự kiện của vụ án mà các đương sự thừa nhận nên không cần phải chứng minh

Biên bản xác minh tại UBND xã Y thể hiện: Trước đây ông B là công dân xã Y, bà Đ là công dân xã T ông bà không đăng ký kết hôn tại UBND xã Y. Khoảng năm 1978 ông bà về chung sống cùng nhau và sinh sống tại xã Y, tuy nhiên do điều kiện công việc ông B chuyển công tác vào Thành phố Hồ Chí Minh, qua năm bắt tại chính quyền cơ sở thì thời gian đầu ông B còn thường xuyên về quê khoảng từ năm 1992 - 1993 thì ông B sinh sống và ở hẳn trong Miền Nam không về quê chung sống cùng bà Đ và các con nữa. Ông bà sống ly thân mỗi người một nơi. Nay ông B xin ly hôn bà Đ đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và các quy định của pháp luật để giải quyết.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy trong cuộc sống hôn nhân của ông B, bà Đ các bên thừa nhận có nhiều mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân nhau 30 năm nay, hiện cả hai cũng không mong muốn về đoàn tụ và chung sống cùng nhau, ông B có đơn xin ly hôn bà Đ cũng nhất trí. Căn cứ khoản 1 Điều 85 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Ông B và bà Đ có hai con chung chị Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 13/1/1984, chị Nguyễn Thị H1, sinh ngày 30/10/1988. Hiện các con ông B, bà Đ đã trưởng thành, có cuộc sống riêng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Ông B và bà Đ không có tài sản chung và công nợ. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm. Tuy nhiên do ông B thuộc đối tượng người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí do vậy miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho ông Nguyễn Hữu B.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 85, Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội; Thông tư số 01/2001/TLLT – TANDTC - VKSNDTC – BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa ông Nguyễn Hữu B và bà Nguyễn Thị Đ (Quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà Đ chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật)

2. Về án phí: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho ông Nguyễn Hữu B.

Án xử công khai sơ thẩm bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 25 tháng 7 năm 2024). Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã Y, xã T.
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)
Trần Thị Khanh**